

Số: 25/QĐ-THPTHTK

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024 - 2025 (sau khi kiểm tra, đánh giá lại); Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2025 - 2026; Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2025 - 2026; Công khai danh mục sách giáo khoa sử dụng năm học 2025 - 2026; Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2025 - 2026; thu chi tài chính

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HUỲNH THÚC KHÁNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch của Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng về việc thực hiện công khai trong hoạt động năm học 2025 - 2026;

Căn cứ đội ngũ, cơ sở vật chất, chất lượng giáo dục của nhà trường;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo thực hiện công khai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai:

Thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học trước (sau khi kiểm tra, đánh giá lại);

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2025 - 2026;

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2025 - 2026;

Công khai danh mục sách giáo khoa sử dụng năm học 2025 - 2026;

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2025 - 2026.

Công khai thu - chi tài chính.

(Có biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các bộ phận liên quan thuộc nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban GH;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Hồ sơ công khai;
- Lưu :VT, K3.3.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Phan Như Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai Công tác tài chính

a. Công tác thu và chi

- Công tác thu
- Tổng thu học phí: **7.745.000.000VNĐ.**

+ Mức thu học phí bình quân của 01 học sinh/1tháng:

Năm học	Học phí lớp 10 (VNĐ)	Học phí lớp 11 (VNĐ)	Học phí lớp 12 (VNĐ)
2025 - 2026	3.100.000	3.450.000	2.800.000
2026 - 2027	3.100.000	3.450.000	3.950.000
2027 - 2028	3.100.000	3.450.000	3.950.000
2028 - 2029	3.100.000	3.450.000	3.950.000

- Công tác chi

Tổng chi: **7.715.100.140** đồng, trong đó:

- + Chi trả lương và các khoản khác theo lương: 4.184.253.325 VNĐ, tỷ lệ chi 54,2%.
- + Chi mua sắm trang thiết bị, sách thư viện: 625.956.544 VNĐ, tỷ lệ chi 8,1%.
- + Chi đầu tư cơ sở vật chất: 1.877.254.815 VNĐ, tỷ lệ chi 24,3%.
- + Chi đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động: 818.897.004VNĐ, tỷ lệ chi 10,6%.
- + Chi đóng bảo hiểm y tế cho người lao động: 144.511.236VNĐ, tỷ lệ chi 1,9%.
- + Chi đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động: 64.227.216 VNĐ, tỷ lệ chi 0,8%.
- ...%.

+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hoạt động phong trào ...):

- Tự đánh giá: Đạt ☒ Không đạt ☐

(Chú ý: Nếu đơn vị không công khai mức thu học phí và mức chi thì tiêu chí này không đạt).

b. Thực hiện báo cáo tài chính

- Mở sổ sách tài chính theo quy định: Có
- Đăng ký mã số thuế theo quy định: Có
- Báo cáo tài chính và quyết toán thuế năm T (T=năm tuyển sinh -1): Có
- Báo cáo Kiểm kê định giá giá trị tài sản năm T (T=năm tuyển sinh -1) : Có
- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm T (T=năm tuyển sinh -1) : Có
- Nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan quản lý tài chính và giáo dục cấp trên năm T (T=năm tuyển sinh -1) : Có
- Bảng lương của trường (12 tháng/năm tuyển sinh -1) : Có
- Quy chế chi tiêu nội bộ (năm tuyển sinh -1) : Có
- Tự đánh giá: Đạt ☒ Không đạt ☐

c. Thực hiện công khai theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT

- Biểu mẫu cam kết thực hiện ba công khai theo quy định (gồm có: Quy mô lớp và học sinh; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; Chất lượng giáo dục, đào tạo của nhà trường...): Có
- Hình thức công khai (trên bảng tin của nhà trường và cổng thông tin của nhà trường): Có
- Thực hiện thông tin báo cáo định kỳ: Có

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Huỳnh Thúc Kháng
Năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thiện chương trình lớp 11 với kết quả Rèn luyện Khá và học tập khá trở lên, HS phải qua phỏng vấn và điểm tra đánh giá năng lực thực tế	Hoàn thiện chương trình lớp 10 với Rèn luyện Khá và học tập khá trở lên, HS phải qua phỏng vấn và điểm tra đánh giá năng lực thực tế.	Xét tuyển học bạ THCS điều kiện Rèn luyện Khá và học tập khá trở lên và điểm thi vào lớp 10 do Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức năm.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện đúng chương trình 35 tuần của BGD và SGD quy định và thực hiện theo Chương trình GDPT 2018.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội để giáo dục toàn diện học sinh. Mỗi học sinh đều có sổ liên lạc. Mỗi năm học tổ chức họp phụ huynh 3 lần để thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, xây dựng qui chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục học sinh. - Thông qua Nội qui, Qui chế, Điều lệ nhà trường, triển khai các qui định về quyền lợi, nghĩa vụ của học sinh, của cha mẹ học sinh trong công tác phối hợp. Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện, về nhà chăm chỉ học bài, làm bài tập đầy đủ.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở	- Có sân chơi, bãi tập đúng quy định theo điều lệ trường học.		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
	cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú. - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập của học sinh dự kiến đạt được 95% trở lên. - Sức khỏe của học sinh đạt 100 %		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Bảo đảm tỷ lệ lên lớp và tốt nghiệp theo kế hoạch, đúng chất lượng và hiệu quả GD toàn diện để HS có khả năng tiếp tục học tập.		

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
THPT Huỳnh Thúc Kháng, đầu năm học 2025 - 2026**

a. Về giáo viên

TT	Giáo viên môn	Tổng số	Chia ra		Chia theo trình độ đào tạo			
			Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Ngữ văn	16	9	7	6	10		
2	Lịch sử	12	4	8	7	4		1 PGS
3	Địa lý	8	3	5	6	1	1	
4	GD KT và PL	6	3	3	1	3	2	
5	Tiếng Anh	18	7	11	9	9		
6	Toán học	20	10	10	13	5	1	
7	Vật lý	3	3		2	1		
8	Hóa học	3	2	1	3			
9	Sinh học	3	1	2		2	1	
10	Tin học	5	1	4	4	1		
11	GD thể chất	6	1	3	5	1		
12	GD quốc phòng	2		2	2	1		
13	Tổng cộng	102	44	58	58	38	5	1

b. Về cán bộ quản lý

TT	Cán bộ quản lý	Tổng số	Chia ra		Chia theo trình độ đào tạo			
			Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1		
	Tổng cộng	2	2			2		

c. Về nhân viên

TT	Nhân viên	Tổng số	Chia ra		Chia theo trình độ đào tạo			
			Cơ hữu	Hợp đồng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Nhân viên văn thư	1		1	1			
2	Thủ quỹ	1	1		1			
3	Nhân viên kế toán	1	1		1			
4	Nhân viên y tế	1		1	1			
5	Nhân viên thư viện	1		1	1			
6	Nhân viên khác	11		11				
	Tổng cộng	16	2	14	5			11

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Huỳnh Thúc Kháng
Năm học 2025 - 2026**

1. Cơ sở vật chất

- Tổng diện tích đất: 6.000 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 12.000 m²
- Tổng diện tích sân chơi: 2.000 m²
- Bình quân diện tích đất hoặc diện tích sử dụng/học sinh: m²

2. Phòng học văn hóa

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Bán kiên cố	Cấp 4
Phòng học văn hóa	55	55		

3. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm, chức năng)

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	01	30		
Phòng chuẩn bị	01	10		
2. Hóa học	01	30		
Phòng chuẩn bị	01	10		
3. Sinh học	01	30		
Phòng chuẩn bị	01	10		
4. Công nghệ				
Phòng chuẩn bị				
5. Ngoại ngữ	01	30		
6. Tin học	01	56	Có	
Số máy vi tính	01	56	Có	x
7. Phòng đa năng	01			
8. Âm nhạc				
9. Mỹ thuật				
10. Thư viện	01	56	Có	
Số lượng sách, tài liệu tham khảo	1000 bộ	x	x	x
11. Nhà thể chất				
12. Phòng Y tế	01	24		



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam (40m ²)	Nữ (40m ²)
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	1	2	2	0,1307	0,136
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						

(*Theo Quyết định số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/QĐ-BYT ngày 26/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai danh mục sách giáo khoa sử dụng trong năm học 2025 - 2026
của trường THPT Huỳnh Thúc Kháng**

I. Danh mục Sách giáo khoa lớp 10

STT	TÊN SÁCH	TÊN TÁC GIẢ	NHÀ XUẤT BẢN
1	Ngữ văn 10, Tập một (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Thanh (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Tuyết Minh, Trần Văn Sáng	Đại học Huế
	Ngữ văn 10, Tập hai (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Thanh (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương, Trần Văn Sáng, Nguyễn Văn Thuấn	
	Chuyên đề học tập Ngữ Văn 10 (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Thanh (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương	
2	Toán 10, Tập một (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương, Phạm Hoàng Quân	
3	Toán 10, Tập hai (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương, Phạm Hoàng Quân	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Toán 10 (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương, Phạm Hoàng Quân	
4	Tiếng Anh 10 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Xuân Hoa (Chủ biên), Chu Quang Bình, Hoàng Thị Hồng Hải, Kiều Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Kim Phụng	Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 10: Bóng đá (Cánh Diều)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Văn Thành, Đinh Thị Mai Anh	Đại học Sư phạm



STT	TÊN SÁCH	TÊN TÁC GIẢ	NHÀ XUẤT BẢN
6	Giáo dục thể chất 10: Đá cầu (Cánh Diều)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Ngọc (Chủ biên), Mai Thị Bích Ngọc, Mạc Xuân Tùng, Đinh Thị Mai Anh	Đại học Sư phạm
7	Giáo dục thể chất 10: Bóng rổ (Cánh Diều)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Ngọc (Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh	Đại học Sư phạm
8	Giáo dục thể chất 10: Cầu lông (Cánh Diều)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Thạch, Đinh Thị Mai Anh	Đại học Sư phạm
9	Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Nguyễn Thu Hiền, Tống Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Mạnh Hương	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thu Hiền	
10	Địa lí 10 (Cánh Diều)	Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Đức Vũ, Nguyễn Quyết Chiến, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Trang Thanh, Lê Mỹ Dung	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (Cánh Diều)	Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Quyết Chiến, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Trang Thanh.	
11	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Phạm Thị Hồng Điệp, Dương Thị Thúy Nga, Trần Thị Diệu Oanh, Nguyễn Nhật Tân, Trần Văn Thắng, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận	Đại học Huế
12	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Phạm Thị Hồng Điệp, Dương Thị Thúy Nga, Trần Thị Diệu Oanh, Nguyễn Nhật Tân, Trần Văn Thắng, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận	
13	Vật lí 10 (Cánh Diều)	Nguyễn Văn Khánh (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Đức Ánh, Đào Tuấn Đạt, Cao Tiến Khoa, Đoàn Thị Hải Quỳnh, Trần Bá Trình, Trương Anh Tuấn	Đại học Sư phạm

STT	TÊN SÁCH	TÊN TÁC GIẢ	NHÀ XUẤT BẢN
	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (Cánh Diều)	Nguyễn Văn Khánh (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Đức Ánh, Đoàn Thị Hải Quỳnh, Trần Bá Trình	
14	Hoá học 10 (Cánh Diều)	Trần Thành Huế (Tổng Chủ biên), Nguyễn Ngọc Hà (Chủ biên), Dương Bá Vũ	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Hoá học 10 (Cánh Diều)	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên), Nguyễn Ngọc Hà	
15	Sinh học 10 (Cánh Diều)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Báo (Chủ biên), Lê Thị Phương Hoa, Ngô Văn Hưng, Trần Thị Thúy, Đoàn Văn Thược	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Cánh Diều)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Báo (Chủ biên), Phan Duệ Thanh, Trần Thị Thúy, Nguyễn Thị Hồng Vân	
16	Tin học 10 (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Đỗ Đức Đông, Nguyễn Đình Hóa, Lê Minh Hoàng, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung, Nguyễn Thanh Tùng	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Tin học 10: Khoa học máy tính (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ Biên), Hoàng Văn Đông, Trần Quốc Long	
	Chuyên đề học tập Tin học 10: Tin học ứng dụng (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Phạm Đăng Hải, Nguyễn Thanh Tùng	
17	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Chân trời sáng tạo 1)	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Phương Liên, Cao Thị Châu Thủy (Đồng Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Lại Thị Yến Ngọc, Đỗ Phú Trần Tình	Giáo dục Việt Nam

II. Danh mục Sách giáo khoa lớp 11

STT	Tên sách, bộ sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1.	Toán 11 Cánh diều	Đỗ Đức Thái (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương, Phạm Hoàng Quân.	Đại học sư phạm
2.	Vật lý 11 Cánh diều	Nguyễn Văn Khánh (Tổng chủ biên kiêm chủ biên), Lê Đức Ánh, Đoàn Tấn Đạt, Cao Tiến Khoa, Đoàn Thị Hải Quỳnh, Trần Bá Trình, Trương Thanh Tuấn	Đại học Sư phạm
3.	Hóa học 11 Cánh diều	Trần Thanh Huế (Tổng chủ biên)– Nguyễn Ngọc Hà	Đại học Sư phạm
4.	Sinh học 11 Cánh diều	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên) - Đinh Quang Báo (Chủ biên) Lê Thị Phương Hoa – Ngô văn Hưng – Trần Thị Thủy – Đoàn Văn Thước	Đại học Sư phạm
5.	Ngữ văn 11 Cánh diều	Lã Nhâm Thìn Đỗ Ngọc Thống Vũ Thanh Bùi Minh Đức Phạm Thị Thu Hương Nguyễn Thị Tuyết Minh Trần Văn Sáng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
6.	Lịch sử 11 Cánh diều	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình – Nguyễn Thu Hiền- Tống Thị Quỳnh Hương – Nguyễn Mạnh Hưởng.	Đại học Sư phạm
7.	Địa lí 11 Cánh diều	Lê Thông (Tổng chủ biên) Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên) Nguyễn Đức Vũ – Nguyễn Quyết Chiến – Vũ Thị Mai Hương – Nguyễn Thị Trang Thanh – Lê Mỹ Dung	Đại học Sư phạm
8.	Tiếng anh 11 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Xuân Hoa (chủ biên), Chu Quang Bình, Vũ Hải Hà, Hoàng Thị Hồng Hải, Kiều Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Kim Phụng	Giáo dục Việt Nam
9.	Tin học 11 Cánh diều	Hồ Sỹ Đàm (Tổng chủ biên) Hồ Cẩm Hà (Chủ biên) Đỗ Đức Đông, Nguyễn Minh Hóa, Lê Minh Hoàng, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung, Nguyễn Thanh Tùng.	Đại học sư phạm
10.	Giáo dục	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng chủ biên), Phạm Việt	Đại học

ĐẠI
T
TR
PH
HUY
PS

STT	Tên sách, bộ sách	Tác giả	Nhà xuất bản
	Kinh tế và Pháp luật 11 Cánh điều	Thắng (Chủ biên), Phạm Thị Hồng Điệp – Dương Thị Thuý Nga- Trần Thị Diệu Oanh – Nguyễn Nhật Tân- Trần Văn Thắng- Hoàng Thị Thịnh-Hoàng Thị Thuận	Huế
11.	Giáo dục thể chất 11 Cánh Điều	Lưu Quang Hiệp Đinh Quang Ngọc Mai Thị Bích Ngọc Mạc Xuân Tùng Định Thị Mai Anh	Nhà xuất bản Đại học Huế
12.	Sánh QPAN Cánh Điều	Nguyễn Thiện Minh Lê Hoài Nam Nguyễn Đức Hạnh Phi Văn Hạnh Nguyễn Ngọc Quỳnh Uông Thiên Hoàng	Nhà xuất bản Đại học Huế
13.	Hoạt động trải nghiệm 11 Cánh điều	Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ Biên) Hoàng Gia Trang (Chủ Biên) Nguyễn Thị Thanh Hồng – Bùi Thanh Xuân	Đại học Huế

III. Danh mục Sách giáo khoa lớp 12

Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1.	Ngữ văn 12, Tập 1 (Cánh Điều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Bùi Thanh Hoa, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
	Ngữ văn 12, Tập 2 (Cánh Điều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền, Bùi Thanh Hoa, Nguyễn Văn Thuấn	
	Chuyên đề học tập (Cánh Điều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên), Bùi Minh Đức	
2.	Toán 12, Tập 1 (Cánh Điều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục

TT	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
		Nam, Phạm Minh Phương	Việt Nam (Đơn vị
	Toán 12, Tập 2 (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương	liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Toán 12 (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương	
3.	Tiếng Anh 12 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Vũ Hải Hà (Chủ biên), Chu Quang Bình, Hoàng Thị Hồng Hải, Nguyễn Thị Kim Phụng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4.	Giáo dục thể chất 12 - Bóng đá (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh, Trần Đức Dũng, Nguyễn Văn Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
5.	Giáo dục thể chất 12 - Bóng rổ (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
6.	Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh, Trương Văn Minh	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
7.	Giáo dục thể chất 12 - Đá cầu (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Mạc Xuân Tùng	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)

TT	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
8.	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Phạm Thị Hồng Điệp, Dương Thị Thúy Nga, Nguyễn Nhật Tân, Trần Văn Thắng, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Phạm Thị Hồng Điệp, Dương Thị Thúy Nga, Nguyễn Nhật Tân, Trần Văn Thắng, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận	
9.	Lịch sử 12 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Lê Hiến Chương, Nguyễn Mạnh Hưởng, Vũ Đức Liêm, Phạm Thị Tuyết	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Lê Hiến Chương, Vũ Đức Liêm, Phạm Thị Tuyết	
10.	Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương	
11.	Địa lí 12 (Cánh Diều)	Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Quyết Chiến, Phan Đức Sơn, Lê Mỹ Dung, Vũ Đình Hòa, Nguyễn Đức Tôn, Ngô Thị Hải Yến	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Cánh Diều)	Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Quyết Chiến, Ngô Thị Hải Yến, Trần Thị Thanh Thủy	
12.	Sinh học 12 (Cánh Diều)	Đinh Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Cao Phi Bằng, Nguyễn Văn Quyền, Đoàn Văn Thước, Nguyễn Thị Hồng Vân	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Cánh Diều)	Đinh Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Cao Phi Bằng, Nguyễn Văn Quyền, Đoàn Văn Thước, Nguyễn Thị Hồng Vân	



TT	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
13.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Cánh Diều)	Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Hồng, Bùi Thanh Xuân	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, năm học 2024 - 2025
(Sau khi kiểm tra, đánh giá)

1. Thống kê số liệu tổng hợp hồ sơ học sinh

STT	Khối	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		1,434	671	46.8	11	0.8	7	0.5	2	0.1	4	0.3
2	10	367	163	44.4	5	1.4	3	0.8			2	0.5
3	11	521	252	48.4	1	0.2	1	0.2	1	0.2		
4	12	546	256	46.9	5	0.9	3	0.5	1	0.2	2	0.4

2. Thống kê kết quả học tập

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

STT	Tên lớp	Số	Thông tư 22												Danh hiệu											
			Kết quả học tập						Kết quả rèn luyện						HSXS				HSG							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt									
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S	TL (%)	S	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)				
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	1434	1106	77.13	320	22.32	8	0.56		137	95.61	63	4.39					94	6.56	99	69.32					
2	TỔNG KHỐI 10	367	227	61.85	135	36.78	5	1.36		356	97	11	3					10	2.72	21	59.13					
3	10A1	43	29	67.44	14	32.56				39	90.7	4	9.3					1	2.33	28	65.12					
4	10A2	39	10	25.64	28	71.79	1	2.56		37	94.87	2	5.13							10	25.64					
5	10A3	37	28	75.68	9	24.32				37	100							1	2.7	27	72.97					
6	10A4	36	16	44.44	17	47.22	3	8.33		35	97.22	1	2.78							16	44.44					
7	10A5	34	14	41.18	20	58.82				30	88.24	4	11.76							14	41.18					

Thông tư 22

STT			Tên lớp			Số			Thông tư 22										Danh hiệu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
									Kết quả học tập																Kết quả rèn luyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
									Tốt			Khá			Đạt			Chưa đạt							Tốt			Khá			Đạt			Chưa đạt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
									SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)							SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
8	10A6	34	18	52.94	15	44.12	1	2.94							34	100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

STT	Tên lớp	Số	Thông tư 22										Danh hiệu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
			Kết quả học tập					Kết quả rèn luyện					HSXS					HSG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
			Tốt		Khá		Đạt	Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt	Chưa đạt		SL		TL (%)		SL		TL (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			SL	TL (%)	SL	TL (%)		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Tên lớp	Số số	Số học sinh	
			Lên lớp	
			SL	TL (%)
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	1343	1343	1343
2	TỔNG KHỐI 10	367	367	367
3	TỔNG KHỐI 11	521	521	521
4	TỔNG KHỐI 12	546	546	546

3. Kết quả học tập toàn khóa 12

Tổng số HS khối 12	Số HS được công nhận hoàn thành chương trình	Số HS được cấp bằng tốt nghiệp	Số HS trúng tuyển vào CS GDNN	Số HS trúng tuyển Đại học
546	2	544	44	500

